

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2023
của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ trình số 74/TTr-CTTL ngày 07/3/2023, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 926/SNN-KHTCXD ngày 16/3/2023 và Sở Tài chính tại Công văn số 981/STC-TCDN ngày 31/3/2023; kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố tại cuộc họp UBND thành phố ngày 06/4/2023 (Điểm 12 Thông báo số 149/TB-VP ngày 11/4/2023 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp: 4.628,065 ha, trong đó:
 - a) Tưới cho Đà Nẵng: 4.355,425 ha.
 - b) Tưới cho Quảng Nam: 272,640 ha.
2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)
 - a) Doanh thu: 10.677 triệu đồng.
 - b) Chi phí: 13.640 triệu đồng.
 - c) Kết quả sản xuất kinh doanh: Lỗ 2.963 triệu đồng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2022 báo cáo UBND thành phố;

3. Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND thành phố phê duyệt quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ tài chính (nếu có) cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/cáo);
- CVP, P.KT;
- Lưu: VT, STC.

g

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 742 /QĐ-UBND ngày 13 / 4 /2023 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH2022/KH2022 (%)	So sánh KH2023/TH2022 (%)
					Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2022			
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I	Sản lượng									
1	Dịch vụ tưới nông nghiệp									
a	Diện tích tưới nông nghiệp		ha	4.816,876	4.920,770	2.400,436	4.628,065	4.628,065	94,05	100,00
b	Khối lượng nước tưới cây		m ³	178.237	170.000	74.486	134.909	170.000	79,36	126,01
c	Khối lượng nước tạo nguồn		m ³	21.816.006	23.630.000	4.848.101	5.417.354	8.630.000	22,93	159,30
2	Cấp nước sinh hoạt nông thôn		m ³	462.502						
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu		tr.đ	17.825	15.923	4.990	9.753	10.677	61,25	109,48
a	Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đ	17.291	15.883	4.984	9.729	10.647	61,25	109,44
b	Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đ	68	20	2	7	10	32,88	152,09
c	Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đ	466	20	4	18	20	88,29	113,26
2	Lãi phát sinh									
a	Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đ	2.577	2.446		0	0		
b	Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đ	2.045	1.957					
3	Lỗ phát sinh					(898)	(1.737)	(2.963)		
4	Lỗ lũy kế									
II	Thuế và các khoản phải nộp NSNN		tr.đ	2.382	2.238	807	986	690	44,05	69,98
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	2.382	2.238	807	986	690	44,05	69,98
a	Thuế GTGT		tr.đ	603	500	107	205	250	41,00	121,95
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	544	489	269				
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	1.235	1.249	431	781	440	62,53	56,34
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH2022/K H2022 (%)	So sánh KH2023/T H2022 (%)
					Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2022			
III	Thuế và các khoản đã nộp NSNN		tr.đ	2.149	2.385	755	1.234	588		47,61
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	2.149	2.385	755	1.234	588		47,61
a	Thuế GTGT		tr.đ	568	498	147	258	232		89,73
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	344	671	208	208			0,00
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đ	8	207	208	208			0,00
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	1.237	1.216	400	768	356		46,35
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							

thont4-14/04/2023 13:39:23-thont4-thont4